

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018  
của UBND huyện Tuyên Hoá)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>503.160.700</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>44.483.700</b>
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	35.500.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	8.983.700
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>458.677.000</b>
-	Thu bổ sung cân đối	429.748.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.929.000
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>503.160.700</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>503.160.700</b>
1	Chi đầu tư phát triển	26.770.000
2	Chi thường xuyên	460.536.700
3	Dự phòng ngân sách	9.300.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi trả nợ vay KCH KM, GTNT	6.554.000
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	

13961355

30.522.345

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018  
của Ủy ban Nhân dân huyện Tuyền Hoá)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>489.199.345</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.522.345
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.677.000
-	Thu bổ sung cân đối	429.748.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.929.000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>489.199.345</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	416.836.435
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	72.362.910
-	Chi bổ sung cân đối	67.832.833
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.530.077
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>86.324.265</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.961.355
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	72.362.910
-	Thu bổ sung cân đối	67.832.833
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.530.077
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>86.324.265</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa)

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>50.000.000</b>	<b>44.483.700</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>50.000.000</b>	<b>44.483.700</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.000.000	20.000.000
	- Thuế GTGT	13.069.000	13.069.000
	- Thuế TNDN	1.200.000	1.200.000
	- Thuế tài nguyên	5.131.000	5.131.000
	- Thu khác về thuế	600.000	600.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	1.200.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	8.000.000	8.000.000
8	Thu phí, lệ phí	3.900.000	3.900.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.453.000	581.200
12	Thu tiền sử dụng đất	9.130.000	7.144.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.517.000	1.258.500
16	Thu khác ngân sách	2.455.200	1.055.200
17	Thu cố định tại xã	1.344.800	1.344.800
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>		

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>503.160.700</b>	<b>416.836.435</b>	<b>86.324.265</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>503.160.700</b>	<b>416.836.435</b>	<b>86.324.265</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>26.770.000</b>	<b>19.946.000</b>	<b>6.824.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	26.770.000	19.946.000	6.824.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.637.299	6.637.299	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.144.000	320.000	6.824.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>460.536.700</b>	<b>382.583.135</b>	<b>77.953.565</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	242.692.000	242.692.000	
2	Chi khoa học và công nghệ			
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.300.000</b>	<b>7.753.300</b>	<b>1.546.700</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>V</b>	<b>Chi trả nợ vay KCHKM, GTNT</b>	<b>6.554.000</b>	<b>6.554.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018  
của UBND huyện Tuyên Hoá)

*ĐVT: Nghìn đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>489.199.345</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>72.362.910</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>416.836.435</b>
	<i>Trong đó:</i>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>19.946.000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	19.946.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.637.299
1.2	Quốc phòng	200.000
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.620.017
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	700.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	3.133.556
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	6.655.128
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>382.583.135</b>
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	242.692.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	38.030.585
4	Chi văn hóa thông tin	1.826.727
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.311.681
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	4.556.155
8	Chi các hoạt động kinh tế	19.776.084
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.160.425
10	Chi bảo đảm xã hội	33.433.255
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7.753.300</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>V</b>	<b>Chi trả nợ vốn vay KCH KM, GTNT</b>	<b>6.554.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018  
của Ủy ban Nhân dân huyện Tuyên Hoá)*

**Đơn vị tính: Ngàn đồng**

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (bao gồm nguồn SNKT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>309.800.067</b>	<b>19.699.919</b>	<b>290.100.148</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>
1	Văn phòng Huyện Ủy	11.661.089	1.785.128	9.875.961				
2	HĐND huyện	2.248.944		2.248.944				
3	Văn phòng UBND huyện	9.327.543	2.891.919	6.435.624				
4	Phòng Tài chính -KH huyện	1.959.825		1.959.825				
5	Phòng Lao động TB&XH huyện	31.216.686		31.216.686				
6	Phòng Nông nghiệp &PTNT huyện	1.401.280		1.401.280				
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	3.150.721		3.150.721				
8	Phòng Y tế huyện	486.930		486.930				
9	Phòng Nội vụ huyện	2.059.143		2.059.143				
10	Thanh tra huyện	833.669		833.669				
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	1.818.645		1.818.645				
12	Phòng Văn Hóa và Thông tin huyện	725.486		725.486				
13	UB Mặt trậnTQVN huyện	1.980.378	150.000	1.830.378				
14	Hội LH Phụ nữ huyện	832.120		832.120				
15	Huyện đoàn	740.883		740.883				
16	Hội Nông dân huyện	786.107		786.107				

A	B	1	2	3	4	5	6	7
17	Hội cựu chiến binh huyện	400.171		400.171				
18	Hội chữ thập đỏ huyện	369.902		369.902				
19	Hội cựu TNXP huyện	58.000		58.000				
20	Hội người mù huyện	146.402		146.402				
21	Hội NN CD đa cam/dioxin huyện	72.000		72.000				
22	Hội BT NTT&trẻ mồ côi huyện	64.000		64.000				
23	Hội Luật gia huyện	89.000		89.000				
24	Hội Đông y huyện	81.000		81.000				
25	Hội người Cao tuổi huyện	153.522		153.522				
26	Hội khuyến học huyện	102.000		102.000				
27	Hội Làm vườn huyện	63.000		63.000				
28	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	1.642.196	400.000	1.242.196				
29	Trung tâm Giáo dục - DN huyện	2.475.443		2.475.443				
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	00						
31	Trường Mầm non Văn Hoá	1.652.815		1.652.815				
32	Trường Mầm non Tiến Hoá	3.471.639		3.471.639				
33	Trường Mầm non Châu Hoá	2.357.649		2.357.649				
34	Trường Mầm non Cao Quảng	1.957.105		1.957.105				
35	Trường Mầm non Mai Hoá	2.322.112		2.322.112				
36	Trường Mầm non Ngư Hóa	742.876		742.876				
37	Trường Mầm non Minh Cầm	1.502.854		1.502.854				
38	Trường Mầm non Nam Phong	1.642.836		1.642.836				
39	Trường Mầm non Đồng Lâm	1.756.961		1.756.961				
40	Trường Mầm non Đức Phú	2.311.566		2.311.566				
41	Trường Mầm non Huyền Thủy	2.631.189		2.631.189				
42	Trường Mầm non Thiết Sơn	2.765.388		2.765.388				
43	Trường Mầm non Nam Hóa	2.287.867		2.287.867				
44	Trường Mầm non Đồng Hoá	3.023.904		3.023.904				

<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
45	Trường Mầm non Sơn Hoá	2.369.713		2.369.713				
46	Trường Mầm non Đồng Lê	2.767.580		2.767.580				
47	Trường Mầm non Thuận Hoá	2.612.025		2.612.025				
48	Trường Mầm non Lê Hoá	3.097.006		3.097.006				
49	Trường Mầm non Tân Thủy	2.796.675		2.796.675				
50	Trường Mầm non Kim Lũ	3.109.854		3.109.854				
51	Trường Mầm non Thanh Thạch	2.076.180		2.076.180				
52	Trường Mầm non Hương Hoá	1.945.375		1.945.375				
53	Trường Mầm non Bắc Sơn	2.250.875		2.250.875				
54	Trường Mầm non Thanh Lạng	2.576.761		2.576.761				
55	Trường Mầm non Lâm Hoá	1.865.061		1.865.061				
56	Trường Tiểu học Văn Hoá	2.549.985		2.549.985				
57	Trường Tiểu học Lê Trục	2.340.000		2.340.000				
58	Trường Tiểu học Thanh Thủy	2.861.847		2.861.847				
59	Trường Tiểu học số 1 Châu Hoá	2.233.798		2.233.798				
60	Trường Tiểu học số 2 Châu Hoá	2.025.564		2.025.564				
61	Trường Tiểu học Cao Quảng	2.565.411		2.565.411				
62	Trường Tiểu học Xuân Mai	2.240.924		2.240.924				
63	Trường Tiểu học Liên Sơn	2.708.458		2.708.458				
64	Trường Tiểu học số 1 Phong Hoá	2.136.961		2.136.961				
65	Trường Tiểu học số 2 Phong Hoá	1.469.729		1.469.729				
66	Trường Tiểu học Đồng Lâm	2.271.448		2.271.448				
67	Trường Tiểu học Đức Phú	3.335.658		3.335.658				
68	Trường Tiểu học Huyền Thủy	2.924.587		2.924.587				
69	Trường Tiểu học Thiết Sơn	3.258.333		3.258.333				
70	Trường Tiểu học Sơn Hoá	3.774.172		3.774.172				
71	Trường Tiểu học Đồng Hoá	4.809.950		4.809.950				
72	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	3.302.263		3.302.263				
73	Trường Tiểu học số 2 Đồng Lê	2.398.663		2.398.663				

A	B	1	2	3	4	5	6	7
74	Trường Tiểu học Thuận Hoá	3.428.652		3.428.652				
75	Trường Tiểu học Lê Hoá	3.231.015		3.231.015				
76	Trường Tiểu học Tân Thủy	2.952.072		2.952.072				
77	Trường Tiểu học Kim Lũ	4.408.089		4.408.089				
78	Trường Tiểu học Hương Hoá	2.738.707		2.738.707				
79	Trường Tiểu học Bắc Sơn	3.933.304		3.933.304				
80	Trường Tiểu học Thanh Lạng	4.022.720		4.022.720				
81	Trường Tiểu học Thanh Thạch	2.623.676		2.623.676				
82	Trường THCS Văn Hoá	2.412.398		2.412.398				
83	Trường THCS Tiên Hoá	3.404.772		3.404.772				
84	Trường THCS Châu Hoá	2.641.688		2.641.688				
85	Trường THCS Cao Quảng	1.922.548		1.922.548				
86	Trường THCS Mai Hoá	3.145.791		3.145.791				
87	Trường THCS Phong Hoá	2.356.903		2.356.903				
88	Trường THCS Đức Hoá	3.537.061		3.537.061				
89	Trường THCS Thạch Hoá	3.898.974		3.898.974				
90	Trường THCS Đồng Hoá	3.278.800		3.278.800				
91	Trường THCS Sơn Hoá	2.542.975		2.542.975				
92	Trường THCS Đồng Lê	3.508.027		3.508.027				
93	Trường THCS Thuận Hoá	2.337.217		2.337.217				
94	Trường THCS Lê Hoá	2.974.258		2.974.258				
95	Trường THCS Kim Hoá	4.486.530		4.486.530				
96	Trường THCS Hương Hoá	1.816.956		1.816.956				
97	Trường THCS Thanh Hoá	2.590.243		2.590.243				
98	Trường THCS Thanh Thạch	2.376.753		2.376.753				
99	Trường TH & THCS Nam Hoá	4.031.466		4.031.466				
100	Trường PTDT bán trú TH & THCS Lâm Hoá	4.987.112		4.987.112				
101	Trường TH & THCS Ngư Hoá	2.365.374		2.365.374				
102	Trung tâm dân số - KKHGD huyện	2.542.984		2.542.984				

A	B	1	2	3	4	5	6	7
103	Trung tâm Văn hóa thông tin - TT	2.112.114		2.112.114				
104	Đài TTTT huyện	2.761.681		2.761.681				
105	BQL các công trình công cộng	1.692.158	300.000	1.392.158				
106	BQL rừng phòng hộ Tuyên Hoá	3.163.997		3.163.997				
107	Trạm khuyến nông	565.893		565.893				
108	TT tư vấn XD huyện	142.641		142.641				
109	Trung tâm phát triển quỹ đất	392.574		392.574				
110	BQL các DA kinh tế miền núi	2.410.892	1.105.684	1.305.208				
111	BCH Quân sự huyện	1.305.500	200.000	1.105.500				
112	Công an huyện	801.000		801.000				
113	Hội cựu giáo chức	27.000		27.000				
114	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	37.000		37.000				
115	Hội di sản văn hóa	27.000		27.000				
116	Hội nuôi ong	7.500		7.500				
117	Bệnh viện đa khoa huyện	80.000		80.000				
118	Hạt Kiểm Lâm	7.500		7.500				
119	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	400.000		400.000				
120	Xã Lâm Hoá	400.000		400.000				
121	Xã Hương Hoá	500.000		500.000				
122	Xã Thanh Hoá	1.100.000	1.100.000					
123	Xã Thuận Hoá	220.000	220.000					
124	Xã Đức Hoá	46.280		46.280				
125	Xã Thạch Hoá	1.400.000	1.400.000					
126	Xã Phong Hoá	2.509.382	1.420.000	1.089.382				
127	Xã Đồng Hoá	850.000	850.000					
128	Xã Mai Hoá	1.836.884	1.836.884					
129	Xã Văn Hoá	1.500.000	1.500.000					
130	Xã Châu Hoá	1.258.304	1.258.304					
131	Xã Ngư Hoá	400.000	400.000					

<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
132	TT Đồng Lê	4.000.000	82.000	3.918.000				
133	Xã Sơn Hoá	1.350.000	1.100.000	250.000				
134	Xã Thanh Thạch	1.650.000	1.400.000	250.000				
135	Xã Nam Hoá	300.000	300.000					

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi sự nghiệp GD&ĐT	Chi sự nghiệp VHTT	Chi TĐTT	Chi Quốc phòng	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi QLNN, Đang ĐT
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	
A	B	1	2	3	4		5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	<b>19.699.919</b>	<b>6.637.299</b>	<b>2.620.017</b>	<b>700.000</b>	<b>200.000</b>	<b>2.887.475</b>	<b>1.983.793</b>	<b>903.682</b>	<b>6.655.128</b>
1	Văn phòng Huyện Ủy	1.785.128								1.785.128
2	Văn phòng UBND huyện	2.891.919					191.919		191.919	2.700.000
3	UB Mặt trận TQVN huyện	150.000								150.000
4	Trung tâm BDCT huyện	400.000	400.000							
5	BQL các công trình công cộng	300.000					300.000		300.000	
6	BQL các DA kinh tế miền núi	1.105.684	66.290		700.000		339.394		339.394	
7	BCH Quân sự huyện	200.000				200.000				
8	Xã Thanh Hoá	1.100.000	450.000							650.000
9	Xã Thuận Hoá	220.000								220.000
10	Xã Thạch Hoá	1.400.000		1.400.000						
11	Xã Phong Hoá	1.420.000	1.300.000	120.000						
12	Xã Đông Hoá	850.000								850.000
13	Xã Mai Hoá	1.836.884	1.121.009				715.875	715.875		
14	Xã Văn Hoá	1.500.000	1.500.000							
15	Xã Châu Hoá	1.258.304		400.017			858.287	785.918	72.369	
16	Xã Ngư Hoá	400.000					400.000	400.000		
17	TT Đông Lê	82.000					82.000	82.000		
18	Xã Sơn Hoá	1.100.000	400.000	700.000						
19	Xã Thanh Thạch	1.400.000	1.400.000							
20	Xã Nam Hoá	300.000								300.000

<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>		<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
----------	----------	----------	----------	----------	----------	--	----------	----------	----------	----------

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Ngân đồng

ST T	Đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi Quốc phòng - An ninh	Chi sự nghiệp GD&ĐT	Chi sự nghiệp y tế - Dân số và gia đình	Chi sự nghiệp VHTT; SN phát thanh truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, ĐT	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác ngân sách
									Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, SNKT khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng số</b>	<b>290.100.148</b>	<b>1.646.500</b>	<b>200.409.337</b>	<b>2.542.984</b>	<b>4.138.408</b>	<b>4.556.155</b>	<b>12.676.084</b>	<b>3.406.280</b>	<b>9.269.804</b>	<b>33.160.425</b>	<b>29.684.255</b>	<b>1.286.000</b>
1	Văn phòng Huyện Ủy	9.875.961						885.104		885.104	8.990.857		
2	HĐND huyện	2.248.944						00			2.248.944		
3	Văn phòng UBND huyện	6.435.624						726.087		726.087	5.709.537		
4	Phòng Tài chính -KH huyện	1.959.825						00			1.959.825		
5	Phòng LĐ- TB&XH huyện	31.216.686						00			1.532.431	29.684.255	
6	Phòng NNN &PTNT huyện	1.401.280						60.000		60.000	1.341.280		
7	Phòng GD và Đào tạo huyện	3.150.721		1.722.000				23.528		23.528	1.405.193		
8	Phòng Y tế huyện	486.930						00			486.930		
9	Phòng Nội vụ huyện	2.059.143						00			1.459.143		600.000
10	Thanh tra huyện	833.669						00			833.669		
11	Phòng Kinh tế và HT huyện	1.818.645						990.000	890.000	100.000	828.645		
12	Phòng Văn Hóa và TT huyện	725.486						50.000		50.000	675.486		
13	UB Mặt trậnTQVN huyện	1.830.378						00			1.830.378		
14	Hội LH Phụ nữ huyện	832.120						00			832.120		
15	Huyện đoàn	740.883						00			740.883		
16	Hội Nông dân huyện	786.107						00			686.107		100.000
17	Hội cựu chiến binh huyện	400.171						00			400.171		
18	Hội chữ thập đỏ huyện	369.902						00			369.902		
19	Hội cựu TNXP huyện	58.000						00			58.000		
20	Hội người mù huyện	146.402						00			146.402		
21	Hội NN CĐ da cam/dioxin huyện	72.000						00			72.000		

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Hội BT NTT&trẻ mồ côi huyện	64.000						00			64.000		
23	Hội Luật gia huyện	89.000						00			89.000		
24	Hội Đông y huyện	81.000						00			81.000		
25	Hội người Cao tuổi huyện	153.522						00			153.522		
26	Hội khuyến học huyện	102.000						00			102.000		
27	Hội Làm vườn huyện	63.000						00			63.000		
28	Trung tâm BD chính trị huyện	1.242.196		1.156.196				86.000		86.000			
29	Trung tâm Giáo dục - DN huyện	2.475.443		2.475.443				00					
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	00						00					
31	Trường Mầm non Văn Hoá	1.652.815		1.652.815				00					
32	Trường Mầm non Tiên Hoá	3.471.639		3.471.639				00					
33	Trường Mầm non Châu Hoá	2.357.649		2.357.649				00					
34	Trường Mầm non Cao Quảng	1.957.105		1.957.105				00					
35	Trường Mầm non Mai Hoá	2.322.112		2.322.112				00					
36	Trường Mầm non Ngr Hóa	742.876		742.876				00					
37	Trường Mầm non Minh Cầm	1.502.854		1.502.854				00					
38	Trường Mầm non Nam Phong	1.642.836		1.642.836				00					
39	Trường Mầm non Đồng Lâm	1.756.961		1.756.961				00					
40	Trường Mầm non Đức Phú	2.311.566		2.311.566				00					
41	Trường Mầm non Huyện Thủy	2.631.189		2.631.189				00					
42	Trường Mầm non Thiết Sơn	2.765.388		2.765.388				00					
43	Trường Mầm non Nam Hóa	2.287.867		2.287.867				00					
44	Trường Mầm non Đồng Hoá	3.023.904		3.023.904				00					
45	Trường Mầm non Sơn Hoá	2.369.713		2.369.713				00					
46	Trường Mầm non Đồng Lê	2.767.580		2.767.580				00					
47	Trường Mầm non Thuận Hoá	2.612.025		2.612.025				00					
48	Trường Mầm non Lê Hoá	3.097.006		3.097.006				00					
49	Trường Mầm non Tân Thủy	2.796.675		2.796.675				00					
50	Trường Mầm non Kim Lũ	3.109.854		3.109.854				00					
51	Trường Mầm non Thanh Thạch	2.076.180		2.076.180				00					
52	Trường Mầm non Hương Hoá	1.945.375		1.945.375				00					
53	Trường Mầm non Bắc Sơn	2.250.875		2.250.875				00					
54	Trường Mầm non Thanh Lạng	2.576.761		2.576.761				00					
55	Trường Mầm non Lâm Hoá	1.865.061		1.865.061				00					
56	Trường Tiểu học Văn Hoá	2.549.985		2.549.985				00					
57	Trường Tiểu học Lê Trực	2.340.000		2.340.000				00					
58	Trường Tiểu học Thanh Thủy	2.861.847		2.861.847				00					

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
59	Trường Tiểu học số 1 Châu Hoá	2.233.798		2.233.798				00					
60	Trường Tiểu học số 2 Châu Hoá	2.025.564		2.025.564				00					
61	Trường Tiểu học Cao Quảng	2.565.411		2.565.411				00					
62	Trường Tiểu học Xuân Mai	2.240.924		2.240.924				00					
63	Trường Tiểu học Liên Sơn	2.708.458		2.708.458				00					
64	Trường TH số 1 Phong Hoá	2.136.961		2.136.961				00					
65	Trường TH số 2 Phong Hoá	1.469.729		1.469.729				00					
66	Trường Tiểu học Đồng Lâm	2.271.448		2.271.448				00					
67	Trường Tiểu học Đức Phú	3.335.658		3.335.658				00					
68	Trường Tiểu học Huyền Thủy	2.924.587		2.924.587				00					
69	Trường Tiểu học Thiết Sơn	3.258.333		3.258.333				00					
70	Trường Tiểu học Sơn Hoá	3.774.172		3.774.172				00					
71	Trường Tiểu học Đồng Hoá	4.809.950		4.809.950				00					
72	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	3.302.263		3.302.263				00					
73	Trường Tiểu học số 2 Đồng Lê	2.398.663		2.398.663				00					
74	Trường Tiểu học Thuận Hoá	3.428.652		3.428.652				00					
75	Trường Tiểu học Lê Hoá	3.231.015		3.231.015				00					
76	Trường Tiểu học Tân Thủy	2.952.072		2.952.072				00					
77	Trường Tiểu học Kim Lũ	4.408.089		4.408.089				00					
78	Trường Tiểu học Hương Hoá	2.738.707		2.738.707				00					
79	Trường Tiểu học Bắc Sơn	3.933.304		3.933.304				00					
80	Trường Tiểu học Thanh Lạng	4.022.720		4.022.720				00					
81	Trường Tiểu học Thanh Thạch	2.623.676		2.623.676				00					
82	Trường THCS Văn Hoá	2.412.398		2.412.398				00					
83	Trường THCS Tiến Hoá	3.404.772		3.404.772				00					
84	Trường THCS Châu Hoá	2.641.688		2.641.688				00					
85	Trường THCS Cao Quảng	1.922.548		1.922.548				00					
86	Trường THCS Mai Hoá	3.145.791		3.145.791				00					
87	Trường THCS Phong Hoá	2.356.903		2.356.903				00					
88	Trường THCS Đức Hoá	3.537.061		3.537.061				00					
89	Trường THCS Thạch Hoá	3.898.974		3.898.974				00					
90	Trường THCS Đồng Hoá	3.278.800		3.278.800				00					
91	Trường THCS Sơn Hoá	2.542.975		2.542.975				00					
92	Trường THCS Đồng Lê	3.508.027		3.508.027				00					
93	Trường THCS Thuận Hoá	2.337.217		2.337.217				00					
94	Trường THCS Lê Hoá	2.974.258		2.974.258				00					
95	Trường THCS Kim Hoá	4.486.530		4.486.530				00					

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	Trường THCS Hương Hoá	1.816.956		1.816.956				00					
97	Trường THCS Thanh Hoá	2.590.243		2.590.243				00					
98	Trường THCS Thanh Thạch	2.376.753		2.376.753				00					
99	Trường TH & THCS Nam Hoá	4.031.466		4.031.466				00					
100	Trường PTDT bán trú TH & THCS Lâm Hoá	4.987.112		4.987.112				00					
101	Trường TH & THCS Ngư Hoá	2.365.374		2.365.374				00					
102	Trung tâm DS - KKHGD huyện	2.542.984			2.542.984			00					
103	Trung tâm VH TT - TT	2.112.114				1.826.727		285.387		285.387			
104	Đài TTTT huyện	2.761.681				2.311.681		450.000		450.000			
105	BQL các công trình công cộng	1.392.158					1.392.158	00					
106	BQL rừng phòng hộ Tuyên Hoá	3.163.997					3.163.997	00					
107	Trạm khuyến nông	565.893						565.893		565.893			
108	TT tư vấn XD huyện	142.641						142.641		142.641			
109	Trung tâm phát triển quỹ đất	392.574						392.574		392.574			
110	BQL các DA kinh tế miền núi	1.305.208						1.305.208	1.170.000	135.208			
111	BCH Quân sự huyện	1.105.500	1.105.500					00					
112	Công an huyện	801.000	541.000					260.000		260.000			
113	Hội cựu giáo chức	27.000						00					27.000
114	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	37.000						00					37.000
115	Hội di sản văn hóa	27.000						00					27.000
116	Hội nuôi ong	7.500						00					7.500
117	Bệnh viện đa khoa huyện	80.000						00					80.000
118	Hạt Kiểm Lâm	7.500						00					7.500
119	Ngân hàng CSXH huyện	400.000						00					400.000
120	Xã Lâm Hoá	400.000						400.000		400.000			
121	Xã Hương Hoá	500.000						500.000		500.000			
122	Xã Đức Hoá	46.280						46.280	46.280				
123	Xã Phong Hoá	1.089.382						1.089.382		1.089.382			
124	TT Đồng Lê	3.918.000						3.918.000	1.300.000	2.618.000			
125	Xã Sơn Hoá	250.000						250.000		250.000			
126	Xã Thanh Thạch	250.000						250.000		250.000			

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----















Biểu số 89/CK-NSNN

**UBND HUYỆN TUYỀN HÓA**

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018 của UBND huyện Tuyền Hóa)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>23.409.450</b>	<b>13.961.355</b>	<b>1.729.800</b>	<b>12.231.555</b>	<b>67.832.833</b>	-	-	<b>86.324.265</b>
1	Xã Lâm Hóa	37.150	31.105	7.000	24.105	3.358.277			3.593.873
2	Xã Hương Hóa	4.312.000	2.494.400	96.000	2.398.400	1.992.623			4.531.349
3	Xã Thanh Hóa	188.500	167.750	86.000	81.750	4.135.481			4.681.048
4	Xã Lê Hóa	268.000	215.100	53.000	162.100	3.376.377			3.839.238
5	Xã Thuận Hóa	1.050.500	572.250	55.000	517.250	3.427.131			4.143.147
6	Xã Đức Hóa	400.500	303.550	59.000	244.550	4.059.630			4.925.402
7	Xã Kim Hóa	477.750	390.425	105.000	285.425	4.247.361			5.248.107
8	Xã Thạch Hóa	379.500	297.150	54.000	243.150	4.443.003			5.217.028
9	Xã Phong Hóa	2.035.000	1.237.200	260.000	977.200	2.800.751			4.037.951
10	Xã Đồng Hóa	382.500	309.450	67.000	242.450	4.034.953			4.518.389
11	Xã Tiến Hóa	4.185.000	2.620.600	332.000	2.288.600	2.769.616			5.525.244
12	Xã Mai Hóa	3.167.000	1.782.300	130.000	1.652.300	2.602.957			4.385.257
13	Xã Văn Hóa	1.479.000	948.200	73.000	875.200	3.008.327			3.956.527
14	Xã Châu Hóa	1.279.500	811.950	52.000	759.950	2.956.583			4.180.633

15	Xã Cao Quảng	529.000	448.100	126.000	322.100	3.537.276			4.077.208
16	Xã Ngư Hóa	39.000	39.000	39.000	-	3.125.542			3.383.614
17	Thị trấn Đồng Lê	1.939.000	288.200	58.000	230.200	3.261.010			3.802.975
18	Xã Sơn Hóa	646.000	512.200	28.000	484.200	4.028.913			4.810.139
19	Xã Thanh Thạch	429.000	348.400	27.000	321.400	3.407.849			3.880.971
20	Xã Nam Hóa	185.550	144.025	22.800	121.225	3.259.173			3.586.165

72.362.910	4.530.077
3.562.768	
2.036.949	
4.513.298	
3.624.138	
3.570.897	
4.621.852	
4.857.682	
4.919.878	
2.800.751	
4.208.939	
2.904.644	
2.602.957	
3.008.327	
3.368.683	

3.629.108  
3.344.614  
3.514.775  
4.297.939  
3.532.571  
3.442.140

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)*

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.530.077</b>	<b>-</b>	<b>4.530.077</b>	<b>-</b>
1	Xã Lâm Hóa	204.491		204.491	
2	Xã Hương Hóa	44.326		44.326	
3	Xã Thanh Hóa	377.817		377.817	
4	Xã Lê Hóa	247.761		247.761	
5	Xã Thuận Hóa	143.766		143.766	
6	Xã Đức Hóa	562.222		562.222	
7	Xã Kim Hóa	610.321		610.321	
8	Xã Thạch Hóa	476.875		476.875	
9	Xã Phong Hóa	-		-	
10	Xã Đồng Hóa	173.986		173.986	
11	Xã Tiên Hóa	135.028		135.028	
12	Xã Mai Hóa	-		-	
13	Xã Văn Hóa	-		-	
14	Xã Châu Hóa	412.100		412.100	
15	Xã Cao Quảng	91.832		91.832	
16	Xã Ngư Hóa	219.072		219.072	
17	Thị trấn Đồng Lê	253.765		253.765	
18	Xã Sơn Hóa	269.026		269.026	
19	Xã Thanh Thạch	124.722		124.722	
20	Xã Nam Hóa	182.967		182.967	